

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014

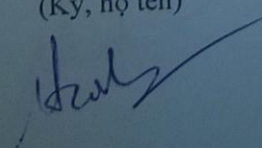
ĐVT : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số 30/06/2014	Số 31/12/2013
<i>I</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>135.092.385.453</b>	<b>136.616.499.124</b>
<b>10+120+130+140+150)</b>				
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>893.089.150</b>	<b>762.861.190</b>
1. Tiền	111	V.01	893.089.150	762.861.190
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>I. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>49.898.514.833</b>	<b>39.731.604.652</b>
1. Phải thu khách hàng	131		44.652.356.287	33.425.096.620
2. Trả trước cho người bán	132		4.866.374.605	5.658.435.533
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	545.557.941	813.846.499
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(165.774.000)	(165.774.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>60.945.132.428</b>	<b>72.784.881.411</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	60.945.132.428	72.784.881.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>23.355.649.042</b>	<b>23.337.151.871</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.200.000.000	2.393.775.726
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.072.050.392	4.387.322.602
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		18.083.598.650	16.556.053.543
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>		<b>31.375.897.383</b>	<b>30.453.973.748</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.513.139.030</b>	<b>30.453.973.748</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222		72.063.336.581	71.374.470.581
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.016.347.760)	(44.308.703.633)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	5.466.150.209	3.388.206.800
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	<b>V.12</b>		
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>862.758.353</b>	<b>0</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	862.758.353	
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>166.468.282.836</b>	<b>167.070.472.872</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số	Số
			30/06/2014	31/12/2013
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>143.293.730.128</b>	<b>146.167.653.685</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>130.763.642.173</b>	<b>131.901.081.830</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77.488.860.341	62.249.077.664
2. Phải trả người bán	312		41.332.594.207	51.747.490.872
3. Người mua trả tiền trước	313		2.408.550.000	2.021.418.527
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.050.689.720	1.624.461.288
5. Phải trả người lao động	315		3.567.980.451	4.577.138.663
6. Chi phí phải trả	316	V.17	548.501.059	2.708.998.330
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	4.124.861.519	6.565.891.610
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		241.604.876	406.604.876
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>12.530.087.955</b>	<b>14.266.571.855</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	12.075.542.500	13.812.026.400
5. Doanh thu chờ thời gian	335	V.21	454.545.455	454.545.455
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>		<b>23.174.552.708</b>	<b>20.902.819.187</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>23.174.552.708</b>	<b>20.902.819.187</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		14.087.490.000	14.087.490.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(32.500.000)	(32.500.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		877.931.669	877.931.669
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		627.094.050	627.094.050
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.614.536.989	5.342.803.468
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +</b>	<b>440</b>		<b>166.468.282.836</b>	<b>167.070.472.872</b>

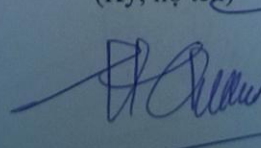
Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Lương Thị Hồng Vinh

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Hải Quảng

Chủ tịch HĐQT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Bá Tố

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**6 tháng đầu năm 2014**

DVT : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2014	Năm 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	125.164.487.056	276.323.571.895
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		125.164.487.056	276.323.571.895
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	111.750.650.432	245.026.088.367
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.413.836.624	31.297.483.528
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.243.614	28.097.962
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.616.353.006	10.243.154.092
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.396.096.708	7.174.383.468
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.070.477.622	13.677.042.111
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.733.249.610	7.405.385.287
{30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31		259.061.621	6.962.395.191
12. Chi phí khác	32		79.832.358	7.200.834.785
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		179.229.263	(238.439.594)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.912.478.873	7.166.945.693
(50 = 30 + 40)				
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	640.745.352	1.946.293.109
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.271.733.521	5.220.652.584
(60 = 50 - 51 - 52)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.613	3.706

Lập, ngày 30 tháng 6 năm 2014

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Chủ tịch HĐQT  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lương Thị Hồng Vinh

Trần Hải Quảng

Lê Bá Tố



---

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 510 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công trình Giao thông 510) theo quyết định số 1228/QĐ-BGTVT của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải ngày 29/04/2004. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000115 ngày 08/10/2004. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã được điều chỉnh sáu lần và lần thứ sáu vào ngày 17/09/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200237892. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn, vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông nhựa, bê tông xi măng);
- Điều hành tua du lịch (kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: xây dựng công trình giao thông trong và ngoài nước, bao gồm: nền, móng, mặt đường, cầu, cống, đường băng sân bay;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình công nghiệp, bến cảng, đường dây và trạm điện 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: vận chuyển đất, đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn...;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: thiết kế kết cấu công trình giao thông cầu- đường bộ; giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh khách sạn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị. Chi tiết: sửa chữa phương tiện xe máy và thiết bị thi công;
- Bán buôn máy móc, thiết bị. Chi tiết: mua bán vật tư, thiết bị phục vụ giao thông vận tải;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: xây dựng công trình thủy lợi.

## 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

## 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

## 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

## 4.5 Tài sản cố định hữu hình

### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loai tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	6 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 8

---

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

### **4.6 Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.8 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### **4.9 Phân phối lợi nhuận thuần**

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

### **4.10 Ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
  - ✓ Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	44.800.389	15.247.486
Tiền gửi ngân hàng	848.288.761	747.613.704
<b>Cộng</b>	<b>893.089.150</b>	<b>762.861.190</b>

## 6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Ban QLDA GT Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Ban QLDA GT Phú Yên	25.000.000	25.000.000
Phải thu khác của CBCNV	505.557.941	773.846.499
<b>Cộng</b>	<b>545.557.941</b>	<b>813.846.499</b>

## 7. Hàng tồn kho

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.256.250.214	10.040.719.648
Công cụ, dụng cụ	140.764.789	76.092.289
Chi phí SX, KD dở dang	56.548.117.425	62.668.069.474
<b>Cộng</b>	<b>60.945.132.428</b>	<b>72.784.881.411</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ; vật tư luân chuyển	1.200.000.000	2.939.775.726
<b>Cộng</b>	<b>1.200.000.000</b>	<b>2.393.775.726</b>

### 9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tạm ứng	18.053.525.005	16.525.979.898
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.073.645	30.073.645
<b>Cộng</b>	<b>18.083.598.650</b>	<b>16.556.053.543</b>

### 10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	1.904.748.803	60.659.848.527	8.360.234.300	449.638.951	71.374.470.581
Mua sắm trong năm	-	688.866.000	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.904.748.803	61.348.714.527	8.360.234.300	449.638.951	72.063.336.581
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	988.283.411	38.627.660.556	4.305.409.522	387.350.144	44.308.703.633
Khấu hao trong năm	60.392.644	2.360.483.374	263.097.673	23.670.436	2.707.644.127
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	1.048.676.055	40.988.143.930	4.568.507.195	411.020.580	47.016.347.760
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	916.465.392	22.032.187.971	4.054.824.778	62.288.807	27.065.766.948
Số cuối năm	856.072.748	20.360.570.597	3.791.727.105	38.618.371	25.046.988.821

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Gia công bộ xe đúc hẫng	5.466.150.209	3.388.206.800
<b>Cộng</b>	<b>5.466.150.209</b>	<b>3.388.206.800</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 12. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	73.015.892.541	57.776.109.864
- Ngân hàng BIDV Khánh Hòa	68.449.774.541	51.825.759.864
- Vay cá nhân	4.566.118.000	5.950.350.000
Vay dài hạn đến hạn trả	4.472.967.800	4.472.967.800
<b>Cộng</b>	<b>77.488.860.341</b>	<b>62.249.077.664</b>

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	605.976.628	1.228.301.812
Thuế Thu nhập cá nhân	118.266.292	69.712.676
Tiền thuê đất	326.446.800	326.446.800
<b>Cộng</b>	<b>1.050.689.720</b>	<b>1.624.461.288</b>

### 14. Chi phí phải trả

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay phải trả	500.501.059	1.130.492.662
Phí thương hiệu Tổng Công ty XDCT GT5	-	821.414.759
Chi phí thuê máy	-	709.090.909
Chi phí trích trước	48.000.000	48.000.000
<b>Cộng</b>	<b>548.501.059</b>	<b>2.708.998.330</b>

### 15. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	7.075.542.500	8.812.026.400
- Ngân hàng BIDV khánh hòa	7.075.542.500	8.812.026.400
Nợ dài hạn	5.000.000.000	5.000.000.000
- Tổng Công ty XDCT GT 5	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.075.542.500</b>	<b>13.812.026.400</b>

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

## 16. Vốn chủ sở hữu

### a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư Của CSH VND	Thặng dư Vốn CP VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/14:	14.087.490.000	32.500.000	877.931.669	627.094.050	5.342.803.468	20.902.819.187
Tăng trong năm	-	-	-	-	2.271.733.521	2.271.733.521
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/14:	14.087.490.000	32.500.000	877.931.669	627.094.050	7.614.536.989	23.174.552.708

### b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn góp của nhà nước (Tổng Cty XDCT GT5)	6.774.250.000	6.774.250.000
Vốn góp của các cổ đông khác	7.313.240.000	7.313.240.000
<b>Cộng</b>	<b>14.087.490.000</b>	<b>14.087.490.000</b>

### c. Cổ phiếu

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu thường	1.408.749	1.408.749
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 VNĐ		

### d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.342.803.468	3.039.082.531
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.271.733.521	5.220.652.584
Phân phối lợi nhuận	-	2.916.931.647
- Trích quỹ đầu tư phát triển	-	210.933.306
- Trích quỹ dự phòng tài chính	-	150.666.647
- Trích quỹ khen thưởng	-	150.666.647
- Trích quỹ phúc lợi	-	150.666.647
- Trả cổ tức	-	2.253.998.400
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>7.614.536.989</b>	<b>5.342.803.468</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 17. Doanh thu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tổng Doanh thu</b>	<b>125.164.487.056</b>	<b>276.323.571.895</b>
- Doanh thu xây lắp	125.164.487.056	276.323.571.895
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>125.164.487.056</b>	<b>276.323.571.895</b>

### 18. Giá vốn hàng bán

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Giá vốn công trình xây lắp	111.750.650.432	245.026.088.367
<b>Cộng</b>	<b>111.750.650.432</b>	<b>245.026.088.367</b>

### 19. Doanh thu hoạt động tài chính

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.243.614	28.097.962
<b>Cộng</b>	<b>6.243.614</b>	<b>28.097.962</b>

### 20. Chi phí tài chính

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.590.364.203	7.174.383.468
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	994.148.803	2.456.074.082
Lãi trả chậm theo hợp đồng	-	549.016.542
Chi phí tài chính khác	31.840.000	63.680.000
<b>Cộng</b>	<b>4.616.353.006</b>	<b>10.243.154.092</b>

### 21. Thu nhập khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thu nhập từ bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	-	5.053.230.192
Thu nhập từ bán thanh lý TSCĐ	-	145.454.545
Thu nhập từ cho thuê tài sản	-	774.465.316
Thu nhập khác	259.061.621	989.245.138
<b>Cộng</b>	<b>259.061.621</b>	<b>6.962.395.191</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 22. Chi phí khác

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi chậm nộp BHXH	-	236.549.676
Phạt thuế, truy thu thuế	-	236.196.555
Chi hỗ trợ	-	50.500.000
Chi phí hoạt động bán thanh lý, chuyển nhượng vật tư	-	4.678.953.990
Chi phí khác	79.832.358	1.998.634.564
<b>Cộng</b>	<b>79.832.358</b>	<b>7.200.834.785</b>

### 23. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong năm

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.912.478.873	7.166.945.693
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	-	566.056.555
Tổng thu nhập chịu thuế	2.912.478.873	7.733.002.248
Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	640.745.352	1.946.293.109
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>2.271.733.521</b>	<b>5.220.652.584</b>

### 24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	30/06/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.271.733.521	5.220.652.584
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	2.271.733.521	5.220.652.584
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.408.749	1.408.749
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.613</b>	<b>3.706</b>

### 25. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

### 26. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.



Kế toán trưởng

Trần Hải Quảng

Người lập biểu

Lương Thị Hồng Vinh

Lập, ngày 30 tháng 06 năm 2014